

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 15-7-2020

*V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản
chung, nợ chung khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Cường
2. Bà Nguyễn Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 497/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 9 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đỗ Trọng B, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp 3, xã N, huyện T, tỉnh L.

2. *Bị đơn:* Chị Mai Thị Thanh Th, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 72/6, Hẻm 6, Quốc lộ Y, Khu phố X, thị trấn B, huyện B, tỉnh L.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Thành T, sinh năm 1958 và bà Phan Thị H, sinh năm 1958. Cùng địa chỉ: ấp 3, xã N, huyện T, tỉnh L.

- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Phan Thị H là ông Đỗ Thành T. Theo văn bản ủy quyền được Công chứng viên, Văn phòng công chứng L – tỉnh Long An công chứng ngày 12/12/2019, số công chứng 2798.

(Anh B, chị Th và ông T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình hòa giải tại Tòa án, nguyên đơn Đỗ Trọng B trình bày: Anh và chị Th xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, được gia đình hai

bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh L vào ngày 21/02/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Th có quan hệ với người đàn ông khác. Vợ chồng không còn chung sống từ đầu năm 2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Th.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đỗ Thị A, sinh ngày 11/7/2006, hiện đang sống chung với chị Th. Khi ly hôn, anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp con muốn sống chung với chị Th thì anh đồng ý. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng là 1.000.000đ, tính từ khi Tòa án giải quyết cho ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vào năm 2015 vợ chồng anh có xây dựng được 01 căn nhà xây trên thửa đất số 393, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện T, tỉnh L của cha mẹ ruột anh là ông Đỗ Thành T và bà Phạm Thị H. Đến năm 2019, cha mẹ anh có sửa chữa lại 01 phần căn nhà trên, toàn bộ chi phí sửa chữa do ông T và bà H bỏ ra xây dựng. Nay chị Th yêu cầu chia tài sản chung là 01 phần căn nhà nêu trên theo giá trị được xác định khi định giá là 411.425.462đ. Anh đồng ý xác định phần căn nhà trị giá 411.425.462đ là tài sản chung của anh và chị Th, đồng ý nhận và được quyền sở hữu 01 phần căn nhà có giá trị 411.425.462đ, anh đồng ý hoàn lại cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 205.712.731đ.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có mượn vàng và nợ tiền của ông T và bà H gồm: 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24Kr; Số tiền 40.000.000đ trả Ngân hàng nông nghiệp; Số tiền 20.000.000đ trả nợ cho ông Đỗ Bằng L; Số tiền 1.700.000đ thanh toán trang trí nội thất; Số tiền 165.000.000đ nợ hụi. Tổng cộng giá trị tài sản nợ ông T và bà H là 238.950.000đ. Anh yêu cầu phân chia nghĩa vụ trả nợ theo hướng anh chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ là 119.475.000đ, chị Th chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ là 119.475.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Mai Thị Thanh Th trình bày: Chị thống nhất với ý kiến trình bày của anh B về quá trình hôn nhân, con chung, tài sản chung của chị và anh B. Về mâu thuẫn vợ chồng là có nhưng không phải như anh B trình bày mà nguyên nhân do anh B ghen tuông nên vợ chồng có xảy ra cãi vã, xô xát. Từ khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng cũng có gặp nhau, nhưng không ai có ý muốn hàn gắn hạnh phúc. Nay anh B yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn. Khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Đỗ Thị A, sinh ngày 11/7/2006, hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh B là 01 phần căn nhà xây trên thửa đất số 393, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện Th, tỉnh L của cha mẹ ruột anh B là ông Đỗ Thành T và bà Phạm Thị H, giá trị tài sản chung của 01 phần căn nhà theo định giá là 411.425.462đ. Đề nghị giải quyết chia tài sản chung theo hướng: Anh B được nhận và được quyền sở hữu 01 phần căn nhà có giá trị 411.425.462đ và có nghĩa vụ hoàn lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 205.712.731đ. Về phần giá trị còn lại của căn nhà do ông T và bà H bỏ tiền ra để sửa chữa vào năm 2019, thì chị không có tranh chấp về phần này.

Về nợ chung: Chị Th xác định chị và anh B chỉ có mượn của ông T và bà H 05 chỉ vàng 24Kr (*thành tiền vào thời điểm mượn là 12.250.000đ*) và khoản tiền 20.000.000đ mượn để xây dựng nhà. Chị đồng ý đây là nợ chung và đồng ý chị và anh B mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ cho ông T và bà H. Các khoản nợ khác gồm:

40.000.000đ trả nợ Ngân hàng, 1.700.000đ thanh toán cho Cửa hàng trang trí nội thất và khoản tiền 165.000.000đ nợ hụi mà ông T, bà H và anh B nêu ra thì chị không biết, chị không có tham gia mượn, không có tham gia chơi hụi, nên đây không phải là nợ chung và không đồng ý trả khoản này theo ý kiến của anh B và yêu cầu của ông T, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Thành T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị H trình bày: Về phần tranh chấp ly hôn, con chung và cấp dưỡng nuôi con giữa anh B và chị Th thì ông T, bà H không có liên quan nên không có ý kiến. Đối với phần căn nhà xây trên thửa đất số 393, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện T, tỉnh L thì ông T, bà H xác định phần đất là thuộc quyền sử dụng của ông T, bà H. Phần căn nhà trên đất thì vợ chồng anh B, chị Th chỉ sở hữu chung phần nhà trị giá 411.425.462đ, phần giá trị nhà còn lại là của vợ chồng ông T, bà H. Về việc anh B và chị Th thỏa thuận chia tài sản chung là 01 phần căn nhà trị giá 411.425.462đ, thỏa thuận anh B nhận và sở hữu 01 phần căn nhà, anh B hoàn lại cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 205.712.731đ, thì ông T, bà H không có ý kiến, vì 01 phần căn nhà trị giá 411.425.462đ không có liên quan đến ông T, bà H.

Về phần nợ: Trong quá trình chung sống anh B, chị Th có nợ vợ chồng ông T, bà H các tài sản có trị giá tổng cộng số tiền 238.950.000đ, cụ thể như sau: Mượn 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24Kr (*thành tiền vào thời điểm mượn là 12.250.000đ*); Số tiền 40.000.000đ trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh C thay cho anh B, chị Th; Số tiền 20.000.000đ trả cho ông Đỗ Bằng L thay cho anh B, chị Th; Số tiền 1.700.000đ trả cho Cửa hàng trang trí nội thất thay cho anh B chị Th; Số tiền 165.000.000đ mà chị Th chơi hụi nợ bà H. Nay ông T, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh B, chị Th có nghĩa vụ hoàn trả số nợ trên theo hướng anh B có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ thành tiền là 119.475.000đ, bà Th có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ thành tiền là 119.475.000đ.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày bổ sung như sau:

- Anh Đỗ Trọng B trình bày: Anh chỉ đồng ý khoản 05 chỉ vàng 24Kr mà anh và chị Th mượn của ông T, bà H; khoản tiền 20.000.000đ mà ông T đứng ra trả cho ông L thay cho chị Th và khoản tiền 1.700.000đ mà ông T đứng ra trả cho Cửa hàng trang trí nội thất khi mua đồ sửa chữa nhà là nợ chung của anh và chị Th đối với ông T, bà H. Anh đồng ý mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ, riêng số vàng thì trả bằng vàng. Khoản tiền 40.000.000đ mà ông T, bà H vay Ngân hàng do chị Th không thừa nhận là nợ chung, nên anh xác định đây là nợ riêng của anh và sẽ tự trả cho ông T, bà H. Về khoản tiền nợ hụi 165.000.000đ nếu có là nợ riêng của chị Th, không liên quan gì đến anh, không phải là nợ chung của anh và chị Th. Những nội dung khác về hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung thì anh giữ nguyên như đã trình bày trước đây.

- Chị Mai Thị Thanh Th trình bày: Chị đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ mà anh B đưa ra, đề nghị anh B cấp dưỡng nuôi con chung từ tháng 8/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị đồng ý khoản nợ chung của chị và anh B đối với ông T, bà H gồm: 05 chỉ vàng 24Kr mà chị và anh B mượn của ông T, bà H; Khoản tiền 20.000.000đ mà ông T đứng ra trả cho ông L thay cho chị Th và khoản tiền 1.700.000đ mà ông T đứng ra trả cho Cửa hàng trang trí nội thất khi mua đồ sửa chữa nhà. Chị đồng ý mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ, riêng nợ vàng thì trả bằng vàng. Về khoản tiền 40.000.000đ mà ông T, bà H vay Ngân hàng và khoản tiền nợ hụi

165.000.000đ thì chị xác định không có và không phải nợ chung của chị và anh B đối với ông T, bà H.

- Ông Đỗ Thành T trình bày: Về phần 05 chỉ vàng 24Kr, khoản tiền 20.000.000đ và khoản tiền 1.700.000đ thì anh B, chị Th đã thừa nhận là nợ chung và đồng ý trả mỗi người 1/2, nên đề nghị Tòa án chấp nhận. Anh B, chị Th mượn vàng thì phải trả bằng vàng. Đối với khoản tiền 40.000.000đ vay Ngân hàng và khoản tiền nợ hụi 165.000.000đ thì những gì ông trình bày là đúng sự thật, nhưng do chị Th không thừa nhận và ông không có chứng cứ, nên xin rút lại phần yêu cầu khởi kiện này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng. Việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật đúng quy định.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Anh B xin ly hôn được chị Th đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của anh B và chị Th.

Về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Anh B, chị Th có ý kiến thống nhất là chị Th được quyền nuôi cháu A và anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A hàng tháng 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2020 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, phù hợp với nguyện vọng của cháu A, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Anh B và chị Th thống nhất 01 phần căn nhà trị giá 411.425.462đ được xây trên thửa đất số 393, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện T, tỉnh L của ông Đỗ Thành T và bà Phạm Thị H là tài sản chung của anh B, chị Th. Anh B và chị Th thống nhất anh B nhận quyền sở hữu 01 phần căn nhà và hoàn lại cho chị Th 1/2 giá trị tài sản chung là 205.712.731đ. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về nợ chung: Tại phiên tòa, ông T xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H liên quan đến khoản tiền 40.000.000đ vay Ngân hàng và khoản tiền nợ hụi 165.000.000đ. Việc rút một phần yêu cầu của ông T là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện mà ông T, bà H đã rút. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H liên quan đến phần 05 chỉ vàng 24Kr, khoản tiền 20.000.000đ và khoản tiền 1.700.000đ thì anh B, chị Th đã thừa nhận là nợ chung và đồng ý trả mỗi người 1/2, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định. Qua hòa giải, các đương sự không thỏa thuận được toàn bộ những vấn đề cần giải quyết, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị Th: Anh Đỗ Trọng B và chị Mai Thị Thanh Th chung sống với nhau từ năm 2004, đến năm 2006 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh L cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào

ngày 21/02/2006 (số 14/2006), nên quan hệ hôn nhân của anh B và chị Th là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Anh B xác định vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nên khởi kiện xin ly hôn với chị Th. Qua hòa giải tại Tòa án, các bên không đồng ý đoàn tụ, chị Th có ý kiến đồng ý ly hôn với anh B. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh B ly hôn với chị Th.

[2.2] Về quyền nuôi con chung: Anh B và chị Th đều thống nhất cả hai có 01 con chung là cháu Đỗ Thị A, sinh ngày 11/7/2006, hiện đang sống chung với chị Th. Khi ly hôn, chị Th có yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu A. Anh B có ý kiến đồng ý theo nguyện vọng của cháu A. Hội đồng xét xử thấy rằng: Cháu A đã trên 07 tuổi, đang do chị Th trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, cháu A có bản khai thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với chị Th. Do đó, trên cơ sở ý kiến của các đương sự, của cháu A và thực hiện quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định cho chị Th được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị A.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn đã được quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, nên anh B có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi cháu Thư. Khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*. Trong quá trình hòa giải, các bên không thống nhất được mức cấp dưỡng đối với cháu A. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Th có ý kiến đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi cháu A do anh B đưa ra là 1.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2020 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Về chia tài sản chung: Anh B, chị Th, ông T, bà H cùng thống nhất 01 phần căn nhà trị giá 411.425.462đ được xây dựng trên thửa đất số 393, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện T, tỉnh L là tài sản chung của anh B, chị Th. Do đó, Hội đồng xét xử đủ căn cứ xác định 01 phần căn nhà trị giá 411.425.462đ nêu trên là tài sản chung của anh B, chị Th. Anh B, chị Th thống nhất chia đôi giá trị tài sản chung, mỗi bên nhận phần tài sản chung trị giá là 205.712.731đ và thống nhất anh B nhận quyền sở hữu 01 phần căn nhà, hoàn lại cho chị Th $\frac{1}{2}$ giá trị 01 phần căn nhà là 205.712.731đ. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Về nợ chung: Ông T, bà H xác định anh B, chị Th nợ ông T, bà H tổng số tiền, vàng trị giá là 238.950.000đ gồm có: 01 chiếc lắc vàng 05 chỉ 24Kr; Khoản tiền 20.000.000đ trả cho ông Đỗ Bằng L; Khoản tiền 40.000.000đ vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh C; Khoản tiền 1.700.000đ thanh toán cho Cửa hàng trang trí nội thất; Khoản tiền 165.000.000đ nợ hụi và yêu cầu anh B, chị Th mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.5.1] Tại phiên tòa, ông T xin rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H liên quan đến khoản tiền 40.000.000đ vay Ngân hàng và khoản tiền nợ hụi 165.000.000đ. Việc rút một phần yêu cầu của ông T là tự nguyện, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện mà ông T, bà H đã rút.

[2.5.2] Đối với các khoản nợ còn lại gồm: 05 chỉ vàng 24Kr; Khoản tiền 20.000.000đ và khoản tiền 1.700.000đ mà ông T đã đứng ra trả thay cho anh B, chị Th

thì anh B, chị Th đã thừa nhận là nợ chung và đồng ý trả mỗi người $\frac{1}{2}$, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 14.600.000đ. Anh Đỗ Trọng B và chị Mai Thị Thanh Th mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 7.300.000đ. Chị Th đã tạm nộp toàn bộ, nên anh B có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Th số tiền 7.300.000đ.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu án phí như sau:

[5.1] Nguyên đơn Đỗ Trọng B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh Đỗ Trọng B còn phải chịu 10.285.637đ án phí chia tài sản tính trên giá trị tài sản được chia là 205.712.731đ ($205.712.731đ \times 5\% = 10.285.637đ$) và 1.155.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ tính trên khoản nợ phải trả quy ra thành tiền là 23.100.000đ ($23.100.000đ \times 5\% = 1.155.000đ$), giá vàng 24Kt tính tại thời điểm xét xử là 4.900.000đ/01 chỉ. Tổng cộng, anh Đỗ Trọng B phải nộp 12.040.637đ án phí.

[5.2] Bị đơn Mai Thị Thanh Th phải chịu 10.285.637đ án phí chia tài sản tính trên giá trị tài sản được chia là 205.712.731đ ($205.712.731đ \times 5\% = 10.285.637đ$) và 1.155.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ tính trên khoản nợ phải trả quy ra thành tiền là 23.100.000đ ($23.100.000đ \times 5\% = 1.155.000đ$), giá vàng 24Kt tính tại thời điểm xét xử là 4.900.000đ/01 chỉ. Tổng cộng, chị Mai Thị Thanh Th phải nộp 11.440.637đ án phí.

[5.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Đỗ Thành T, Phan Thị H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 244, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 27, Điều 37, Điều 45, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Đỗ Trọng B được ly hôn với chị Mai Thị Thanh Th.

2. Về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị Mai Thị Thanh Th được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Thị A, sinh ngày 11/7/2006 (*cháu A hiện đang sống chung với chị Th*). Anh Đỗ Trọng B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đỗ Thị A với số tiền hàng tháng là 1.000.000đ, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8/2020 cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

3. Về quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung: Anh B có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp anh B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Th có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh B theo quy định của pháp luật. Chị Th cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của anh B.

4. Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì chị Th, anh B, người thân thích của cháu A, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

5. Về chia tài sản chung: Anh Đỗ Trọng B được quyền sở hữu 01 phần căn nhà ở trị giá 411.425.462đ (*không gồm quyền sử dụng đất*) được xây dựng trên 01 phần thửa đất số 393, tờ bản đồ số 2, xã N, huyện T, tỉnh L. Vị trí và hiện trạng căn nhà thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 584-2019 ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất H được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại T ký duyệt ngày 31/12/2019 và Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/05/45/BĐS-LA ngày 24/3/2020 của Công ty Cổ phần thông tin và thẩm định giá M. Anh Đỗ Trọng B có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Mai Thị Thanh Th $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 205.712.731đ.

6. Về nợ chung: Buộc anh Đỗ Trọng B và chị Mai Thị Thanh Th mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Đỗ Thành T, bà Phan Thị H 2,5 chỉ vàng 24Kv và số tiền là 10.850.000đ.

7. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thành T, bà Phan Thị H liên quan đến khoản tiền 40.000.000đ vay Ngân hàng và khoản tiền nợ hụi 165.000.000đ.

8. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 14.600.000đ. Anh Đỗ Trọng B và chị Mai Thị Thanh Th mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là 7.300.000đ. Chị Mai Thị Thanh Th đã tạm nộp toàn bộ, nên anh Đỗ Trọng B có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Mai Thị Thanh Th số tiền 7.300.000đ.

9. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

10. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Buộc anh Đỗ Trọng B phải nộp 12.040.637đ án phí. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001341 ngày 23/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức sang thi hành án phí, nên anh B còn phải nộp tiếp 11.740.637đ án phí sung Ngân sách Nhà nước.

- Buộc chị Mai Thị Thanh Th phải nộp 11.440.637đ án phí. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp là 5.000.000đ theo biên lai thu số 0001411 ngày 28/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức sang thi hành án phí, nên chị Th còn phải nộp tiếp 6.440.637đ án phí sung Ngân sách Nhà nước.

- Ông Đỗ Thành T, bà Phan Thị H không phải chịu án phí.

11. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã N, huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Khánh